

TÓM TẮT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM TÀI CHÍNH KỲ THÁNG 03 NĂM 2026
[Theo chuẩn kế toán Nhật Bản] (Hợp nhất)

Ngày 14 tháng 5 năm 2026

(Các số dưới đơn vị triệu yên sẽ được làm tròn xuống)

1. Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tháng 03 năm 2026 (Từ 01/04/2025 – 31/03/2026)

(1). Kết quả kinh doanh hợp nhất (% thể hiện tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ trước)

	Doanh thu thuần		Lợi nhuận hoạt động		Lợi nhuận thường xuyên		Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	
	Triệu Yên	%	Triệu Yên	%	Triệu Yên	%	Triệu Yên	%
Kỳ tháng 3/2026	62,400	Δ4.6	1,302	Δ14.2	1,326	Δ16.3	712	14.0
Kỳ tháng 3/2025	65,441	2.9	1,517	Δ32.1	1,584	Δ48.6	624	Δ76.8

	Lợi nhuận sau thuế trên 1 cổ phiếu	EPS sau điều chỉnh pha loãng	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận thường xuyên trên tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu
	Yên	Yên	%	%	%
Kỳ tháng 3/2026	228.01	—	2.9	2.9	2.1
Kỳ tháng 3/2025	199.92	—	2.6	3.4	2.3

(2). Tình hình tài chính hợp nhất

	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	Giá trị tài sản thuần trên mỗi cổ phiếu
	Triệu yên	Triệu yên	%	Yên
Kỳ tháng 3/2026	45,010	25,031	55.5	7,995.11
Kỳ tháng 3/2025	46,049	24,583	53.3	7,852.00

(Tham khảo) Vốn chủ sở hữu Kỳ tháng 3 năm 2026 24,989 triệu yên Kỳ tháng 3 năm 2025 24,543 triệu yên

(3). Tình hình dòng tiền hợp nhất

	Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	Dòng tiền từ hoạt động tài chính	Số dư tiền mặt và các khoản tương đương tiền cuối kỳ
	Triệu yên	Triệu yên	Triệu yên	Triệu yên
Kỳ tháng 3/2026	4,206	Δ2,525	Δ2,052	3,852
Kỳ tháng 3/2025	5,600	Δ1,455	Δ2,718	4,310

(4). Doanh thu và kết quả lợi nhuận hoặc lỗ theo từng phân khúc kinh doanh

(% thể hiện tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ trước)

	Thiết bị điện tử ô tô		Thiết bị công nghiệp dân dụng		Wire Harness		Khác		Tổng cộng	
	Triệu yên	%	Triệu yên	%	Triệu yên	%	Triệu yên	%	Triệu yên	%
Doanh thu thuần										
Kỳ tháng 3/2026	22,267	1.5	18,929	Δ2.1	20,935	Δ12.5	268	8.9	62,400	Δ4.6
Kỳ tháng 3/2025	21,931	0.9	19,335	10.0	23,927	Δ1.0	246	112.9	65,441	2.9
Lợi nhuận hoặc lỗ										
Kỳ tháng 3/2026	361	Δ51.1	541	23.7	375	23.5	Δ15	—	1,302	Δ14.2
Kỳ tháng 3/2025	740	11.0	437	1,661.6	304	Δ81.1	Δ18	—	1,517	Δ32.1

2. Tình hình cổ tức

	Cổ tức hàng năm					Tổng giá trị cổ tức (Tổng cộng)	Tỷ lệ chi trả cổ tức (Hợp nhất)	Tỷ lệ cổ tức trên vốn chủ sở hữu (Hợp nhất)
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Cuối năm	Tổng cộng			
	Yên nhật	Yên nhật	Yên nhật	Yên nhật	Yên nhật	Triệu yên	%	%
Kỳ tháng 3/2026	—	0.00	—	110.00	110.00	343	55.0	1.4
Kỳ tháng 3/2025	—	0.00	—	80.00	80.00	250	35.1	1.0
Kỳ tháng 3/2027 (Dự kiến)	—	0.00	—	80.00	80.00		35.7	

3. Dự báo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kỳ tháng 3 năm 2027 (từ 01/04/2026 – 31/03/2027)

(% thể hiện tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ trước)

	Doanh thu thuần		Lợi nhuận hoạt động		Lợi nhuận thường xuyên		Lợi nhuận ròng		Lợi nhuận ròng trên mỗi cổ phiếu
	Triệu yên	%	Triệu yên	%	Triệu yên	%	Triệu yên	%	Yên nhật
Cả năm	58,000	Δ7.1	1,000	Δ23.2	1,000	Δ24.6	700	Δ1.8	223.95

1. Tổng quan về kết quả kinh doanh

(1) Tổng quan về kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ

Môi trường kinh doanh xung quanh Tập đoàn trong năm tài chính này tiếp tục diễn biến khó khăn do chịu ảnh hưởng từ các yếu tố như: sự phân mảnh của nền kinh tế toàn cầu bắt nguồn từ chính sách thương mại của Hoa Kỳ; tình hình Trung Đông ngày càng căng thẳng; sự sụt giảm xuất khẩu từ Trung Quốc sang Hoa Kỳ; sự suy giảm của nền kinh tế Trung Quốc (do nhu cầu nội địa giảm sút bởi tình trạng giảm dân số và cạnh tranh giá ngày càng gay gắt trong nước); sự sụt giảm xuất khẩu linh kiện ô tô từ Việt Nam sang Hoa Kỳ; cũng như tác động từ các biện pháp hạn chế xuất khẩu đất hiếm của Trung Quốc, cũng tác động đến Ấn Độ.

Ngoài ra, giá nguyên vật liệu và chi phí sản xuất tăng do đồng yên mất giá, nhưng Công ty chưa thể chuyển toàn bộ phần chi phí tăng này vào giá bán, dẫn đến môi trường kinh doanh trở nên hết sức khó khăn.

Trong bối cảnh trên, Tập đoàn tiếp tục triển khai các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu trọng điểm trong năm cuối của Kế hoạch kinh doanh trung hạn (VISION 2025). Trong đó, hoạt động tại Ấn Độ được xác định là ưu tiên hàng đầu nhằm tiếp tục mở rộng hơn nữa hoạt động kinh doanh tại thị trường này, Tập đoàn đang triển khai đúng tiến độ việc đưa vào vận hành dây chuyền sản xuất các sản phẩm mới tại nhà máy Gujarat, cũng như kế hoạch mở rộng nhà máy Manesar.

Về kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm tài chính này, doanh thu giảm do việc rút khỏi mảng kinh doanh dây dẫn điện (wire harness) tại Trung Quốc, đạt 62.400 triệu yên (giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước). Lợi nhuận hoạt động đạt 1.302 triệu yên (giảm 14,2% so với cùng kỳ) do lợi nhuận suy giảm theo sự sụt giảm doanh thu các sản phẩm do công ty tự thiết kế. Lợi nhuận thường xuyên đạt 1,326 triệu yên (giảm 16,3% so với cùng kỳ). Lợi nhuận sau thuế thuộc về công ty mẹ đạt 712 triệu yên (tăng 14,0% so với cùng kỳ). Kết quả này chủ yếu do khoản lãi từ việc bán tài sản cố định trị giá 605 triệu yên liên quan đến việc rút khỏi mảng kinh doanh wire harness tại Trung Quốc, và khoản lỗ do tái cơ cấu hoạt động kinh doanh tại Trung Quốc trị giá 854 triệu yên.

Kết quả kinh doanh của từng phân khúc như sau:

(a) Thiết bị điện tử ô tô

Doanh thu phân khúc thiết bị điện tử ô tô đạt 22,267 triệu yên (tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước), ghi nhận mức tăng nhẹ. Tuy nhiên, do doanh số các sản phẩm do công ty tự thiết kế sụt giảm, lợi nhuận hoạt động đạt 361 triệu yên (giảm 51,1% so với cùng kỳ).

(b) Thiết bị công nghiệp và dân dụng

Doanh thu phân khúc thiết bị công nghiệp và dân dụng đạt 18,929 triệu yên (giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước), ghi nhận mức giảm nhẹ. Tuy nhiên, nhờ doanh thu các sản phẩm như bộ chuyển mạch viễn thông tại Nhật Bản tăng, lợi nhuận hoạt động đạt 541 triệu yên (tăng 23,7% so với cùng kỳ).

(c) Dây dẫn điện (wire harness)

Doanh thu phân khúc dây dẫn điện đạt 20,935 triệu yên (giảm 12,5% so với cùng kỳ năm trước) doanh thu sụt giảm bởi việc rút khỏi hoạt động kinh doanh tại Trung Quốc. Tuy nhiên, nhờ doanh thu dây dẫn điện cho xe hai bánh và động cơ ngoài tại Nhật Bản tăng, cùng với việc giảm lỗ do rút khỏi hoạt động kinh doanh tại Trung Quốc, lợi nhuận hoạt động đạt 375 triệu yên (tăng 23,5% so với cùng kỳ).

(d) Khác

Trong phân khúc khác, nhờ mở rộng doanh số các sản phẩm liên quan đến y tế, doanh thu đạt 268 triệu yên (tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước). Tuy nhiên, do chi phí gia tăng ở các hoạt động khác, phân khúc ghi nhận lỗ hoạt động 15 triệu yên (cùng kỳ năm trước lỗ hoạt động 18 triệu yên).

(2) Tổng quan tình hình tài chính hợp nhất trong kỳ

(Tài sản)

Tại thời điểm cuối năm tài chính này, số dư tài sản ngắn hạn đạt 28,113 triệu yên (giảm 5,0% so với cuối năm trước).

Nguyên nhân chính là do nguyên vật liệu và vật tư tồn kho giảm 1,542 triệu yên (giảm 13,7%).

Tại thời điểm cuối năm tài chính này, số dư tài sản dài hạn đạt 16,896 triệu yên (tăng 2,7% so với cuối năm trước). Nguyên nhân chính là chi phí xây dựng dở dang tăng 1,098 triệu yên (tăng 153,9%).

(Nợ phải trả)

Tại thời điểm cuối năm tài chính này, số dư nợ ngắn hạn đạt 11,363 triệu yên (giảm 5,6% so với cuối năm trước). Nguyên nhân chính là do khoản vay ngắn hạn giảm 611 triệu yên (giảm 13,9%).

Tại thời điểm cuối năm tài chính này, số dư nợ dài hạn đạt 8,614 triệu yên (giảm 8,7% so với cuối năm trước). Nguyên nhân chính là do khoản vay dài hạn giảm 1.045 triệu yên (giảm 11,6%).

(Vốn chủ sở hữu)

Tại thời điểm cuối năm tài chính này, số dư vốn chủ sở hữu đạt 25.031 triệu yên (tăng 1,8% so với cuối năm trước).

Nguyên nhân chính là do lợi nhuận giữ lại tăng 368 triệu yên (tăng 2,1% so với cuối năm trước).

(3) Tổng quan tình hình dòng tiền hợp nhất trong kỳ

Tại kỳ kế toán này, tiền và các khoản tương đương tiền theo cơ sở hợp nhất (sau đây gọi là “Tiền vốn”) giảm 457 triệu yên so với cuối năm tài chính trước, đạt 3,852 triệu yên.

(Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh _Cash flows from operating activities)

Trong kỳ kế toán này, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 4,206 triệu yên (kỳ trước đạt 5,600 triệu yên). Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí khấu hao 1,901 triệu yên và các khoản phải thu giảm 1,164 triệu yên.

(Dòng tiền từ hoạt động đầu tư _Cash flows from investing activities)

Trong năm tài chính này, dòng tiền chi cho hoạt động đầu tư là 2,525 triệu yên (kỳ trước chi 1,455 triệu yên). Nguyên nhân chủ yếu là chi cho mua sắm tài sản cố định hữu hình (Purchase of property, plant and equipment) là 2,509 triệu yên.

(Dòng tiền chi cho hoạt động tài chính _Cash flows from financing activities)

Trong năm tài chính này, dòng tiền chi cho hoạt động tài chính là 2,052 triệu yên (kỳ trước chi 2,718 triệu yên). Nguyên nhân chủ yếu chi trả khoản nợ vay dài hạn (Repayments of long-term borrowings) là 2,440 triệu yên.

(4) Triển vọng trong tương lai

(Dự báo kết quả kinh doanh kỳ tới)

TVề triển vọng trong thời gian tới, môi trường kinh doanh xung quanh Tập đoàn được dự báo sẽ tiếp tục khó khăn do chịu ảnh hưởng từ các yếu tố như: sự bất ổn trong nguồn cung dầu thô do tình hình căng thẳng tại Trung Đông dẫn đến tính không chắc chắn trong xu hướng đơn hàng và lo ngại về suy giảm kinh tế; cũng như giá nguyên vật liệu tăng cao do đồng yên mất giá.

Trong bối cảnh đó, Tập đoàn đã xây dựng Kế hoạch kinh doanh trung hạn mới (VISION 2030) và bắt đầu triển khai các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu mới. Tập đoàn xác định 4 lĩnh vực trọng điểm gồm: hoạt động tại Ấn Độ, các lĩnh vực liên quan đến xe điện (EV), dây dẫn điện cho xe hai bánh và động cơ ngoài, và các sản phẩm liên quan đến y tế.

Đặc biệt, tại thị trường nước ngoài, việc mở rộng doanh thu tại Ấn Độ được xác định là ưu tiên hàng đầu. Đồng thời, Tập đoàn sẽ tăng cường hệ thống nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam và Ấn Độ, qua đó thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển trên phạm vi toàn cầu.

Dự báo kết quả kinh doanh kỳ tiếp theo như sau:

Doanh thu	58,000 triệu yên (Giảm 7.1% so với năm nay)
Lợi nhuận hoạt động	1,000 triệu yên (Giảm 23.2% so với năm nay)
Lợi nhuận thường xuyên	1,000 triệu yên (Giảm 24.6% so với năm nay)
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	700 triệu yên (Giảm 1.8% so với năm nay)

3. Bảng báo cáo tài chính hợp nhất và các nội dung thuyết minh trọng yếu

(1) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(Đơn vị : nghìn yên)

	Năm tài chính trước (31/03/2025)	Năm tài chính này (31/03/2026)
Tài sản		
Tài sản ngắn hạn		
Tiền mặt và tiền gửi	4,391,504	4,818,717
Các khoản phải thu từ khách hàng	8,801,603	7,782,824
Các khoản phải thu ghi nhận điện tử	1,323,351	1,289,666
Hàng hóa và thành phẩm	1,768,609	2,096,807
Hàng dở dang	1,313,264	1,382,858
Nguyên vật liệu và vật tư lưu kho	11,284,626	9,742,578
Khoản phải thu khác	257,581	529,471
Khác	459,430	471,098
Dự phòng nợ khó đòi	(567)	(613)
Tổng tài sản ngắn hạn	29,599,404	28,113,409
Tài sản dài hạn		
Tài sản cố định hữu hình		
Nhà xưởng và công trình xây dựng	13,665,770	13,553,654
Khấu hao lũy kế	(6,939,224)	(7,349,418)
Nhà xưởng và công trình xây dựng(Giá trị thuần)	6,726,545	6,204,235
Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải	14,544,594	14,634,253
Khấu hao lũy kế	(11,177,151)	(11,601,570)
Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Giá trị thuần)	3,367,443	3,032,683
Công cụ, dụng cụ và thiết bị	4,632,310	4,742,404
Khấu hao lũy kế	(4,190,526)	(4,181,253)
Công cụ, dụng cụ và thiết bị quản lý (giá trị thuần)	441,783	561,151
Đất đai	2,891,441	2,956,104
Tài sản đi thuê	144,999	406,402
Khấu hao lũy kế	(80,792)	(135,880)
Tài sản thuê (giá trị thuần)	64,206	270,522
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	713,646	1,812,013
Tổng tài sản cố định hữu hình	14,205,067	14,836,710
Tài sản cố định vô hình	855,161	711,424
Đầu tư & Tài sản khác		
Chứng khoán đầu tư	702,729	818,282
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	386,967	232,262
Khác	301,929	300,165
Dự phòng nợ khó đòi	(1,930)	(2,071)
Tổng đầu tư và tài sản khác	1,389,696	1,348,640
Tổng tài sản dài hạn	16,449,925	16,896,775
Tổng tài sản	46,049,330	45,010,184

(Đơn vị nghìn yên)

	Năm tài chính trước (31/03/2025)	Năm tài chính này (31/03/2026)
Nợ phải trả		
Nợ ngắn hạn		
Phải trả người bán	4,907,292	4,793,374
Khoản vay ngắn hạn	4,392,861	3,781,408
Nợ phải trả	1,536,329	1,490,919
Nợ thuê tài sản	27,328	66,313
Thuế thu nhập phải nộp	169,868	208,212
Dự phòng tiền thương	633,476	648,884
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10,703	6,879
Khác	356,988	367,459
Tổng nợ ngắn hạn	12,034,848	11,363,452
Nợ dài hạn		
Khoản vay dài hạn	9,041,087	7,995,628
Nợ thuê tài sản	39,015	215,856
Nợ thuế hoãn lại	52,739	63,424
Nợ phúc lợi hưu trí	190,915	212,924
Khác	107,424	127,016
Tổng nợ dài hạn	9,431,182	8,614,849
Tổng nợ	21,466,031	19,978,302
Vốn chủ sở hữu		
Vốn chủ sở hữu của cổ đông		
Vốn điều lệ	2,476,232	2,476,232
Thặng dư vốn cổ phần	2,640,082	2,640,082
Lợi nhuận giữ lại	17,359,167	17,728,013
Cổ phiếu quỹ	(418,949)	(419,220)
Tổng vốn của cổ đông	22,056,533	22,425,107
Tích lũy kế thu nhập toàn diện khác (OCI)		
Chênh lệch đánh giá lại chứng khoán đầu tư	391,205	471,214
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	2,095,569	2,093,429
Tổng lợi nhuận toàn diện khác lũy kế	2,486,774	2,564,644
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI)	39,991	42,131
Tổng vốn chủ sở hữu	24,583,298	25,031,882
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	46,049,330	45,010,184

(2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất
(Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất)

(Đơn vị nghìn yên)

	Năm tài chính trước (Từ 01/04/2024– đến 31/03/2025)	Năm tài chính này (Từ 01/04/2025– đến 31/03/2026)
Doanh thu	65,441,375	62,400,669
Giá vốn bán hàng	59,059,435	55,949,816
Lợi nhuận gộp	6,381,939	6,450,853
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
Chi phí vận chuyển	307,768	324,321
Chi phí trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	23	718
Thù lao Ban Lãnh đạo	112,790	109,720
Tiền lương và tiền thưởng	1,772,727	1,933,030
Chi phí phúc lợi	402,461	419,434
Chi phí trích lập dự phòng tiền thưởng	167,710	179,714
Chi phí trợ cấp hưu trí	82,270	80,318
Chi phí khấu hao	420,046	363,833
Phí giao dịch	278,664	299,341
Khác	1,319,552	1,438,132
Tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	4,864,015	5,148,565
Lợi nhuận hoạt động	1,517,924	1,302,288
Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh		
Thu nhập lãi tiền gửi	61,023	75,306
Thu nhập cổ tức	18,248	19,176
Thu nhập từ trợ cấp	134,457	67,936
Khác	112,321	56,553
Tổng thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	326,051	218,973
Chi phí hoạt động ngoài kinh doanh		
Chi phí lãi vay	96,177	120,059
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44,908	30,557
Lỗ định giá chứng khoán phái sinh	—	14,382
Lỗ do điều chỉnh giảm giá trị tài sản cố định	40,570	—
Khác	77,992	30,087
Tổng chi phí hoạt động ngoài kinh doanh	259,649	195,087
Lợi nhuận thường xuyên	1,584,326	1,326,174
Thu nhập đặc biệt		
Lãi thanh lý tài sản cố định	7,009	605,303
Lãi từ việc bán chứng khoán đầu tư	3,537	—
Khác	—	778
Tổng thu nhập đặc biệt	10,546	606,081
Chi phí đặc biệt		
Lỗ thanh lý tài sản cố định	19,254	19,951
Lỗ do tài sản suy giảm giá trị	238,000	—
Lỗ tái cơ cấu hoạt động kinh doanh	—	854,817
Tổng chi phí đặc biệt	257,254	874,768
Lợi nhuận trước thuế	1,337,618	1,057,486
Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế cư dân và thuế hoạt động kinh doanh	658,683	456,747
Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	45,800	(114,991)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	704,484	341,755
Lợi nhuận sau thuế	633,134	715,730
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát (NCI)	8,238	3,053
Lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ	624,896	712,677

(Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất)

(Đơn vị: nghìn yên)

	Năm tài chính trước (Từ 01/04/2024 – đến 31/03/2025)	Năm tài chính này (Từ 01/04/2025 – đến 31/03/2026)
Lợi nhuận sau thuế	633,134	715,730
Thu nhập toàn diện khác		
Chênh lệch đánh giá chứng khoán đầu tư khác	12,438	80,009
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	88,054	(3,053)
Tổng thu nhập toàn diện khác	100,492	76,955
Thu nhập toàn diện	733,627	792,686
Chi tiết		
Thu nhập toàn diện thuộc về cổ đông công ty mẹ	726,659	790,546
Thu nhập toàn diện thuộc về cổ đông không kiểm soát (NCI)	6,968	2,139